

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 36

0101
CÔNG
TINH
KIỂM T
A VIET
CHI NH
MIỄN
HÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Địa chỉ: Tòa nhà Five Star số 02 Kim Giang, Thanh Xuân, HN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty cổ phần Clever Group (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Clever Group (tiền thân là Công ty cổ phần Quảng cáo Thông minh), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/08/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 19 ngày 16/09/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102850165 thay đổi lần thứ 19 ngày 16/09/2021 là 198.890.980.000 đồng (*Một trăm chín mươi tám tỷ tám trăm chín mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu ADG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch	
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch	<i>Bổ nhiệm ngày 26/01/2022</i>
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên	
Ông Du Khắc Châu	Thành viên	
Ông Lee Sang Seok	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên độc lập	
Ông Trần Văn Quân	Thành viên độc lập	<i>Miễn nhiệm từ ngày 22/05/2021</i>
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập	<i>Bổ nhiệm từ ngày 22/05/2021</i>

Ban Điều hành

Ông Bạch Dương	Giám đốc
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tinh	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ngày 11/2/2022, Công ty đã có Nghị quyết số 05/2022/NQ/HĐQT.ADG của Hội đồng quản trị về việc đầu tư vào công ty con với các nội dung sau: Góp thêm vốn vào Công ty cổ phần REVIEW Thông Minh bằng hình thức nhận cổ tức bằng cổ phiếu 805.000 cổ phần tương ứng 8.050.000.000 đồng và mua thêm cổ phần phát hành của các cổ đông hiện hữu với số cổ phiếu là 245.000 cổ phần tương ứng 2.450.000.000 đồng; Góp vốn thành lập công ty con là Công ty cổ phần Thương mại điện tử OJO với số vốn góp là 450.000.000 đồng và sở hữu 90% vốn điều lệ tại công ty con nêu trên.

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,

Chủ tịch



Nguyễn Khánh Trình

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

Số: 06/2022/BCKT – CPAMBI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Clever Group
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021.*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty cổ phần Clever Group

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Clever Group, được lập ngày 03/03/2022 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Clever Group tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó trên Báo cáo kiểm toán số 613/VN1A-HN-BC ngày 01/03/2021.



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

Trang

Nguyễn Quỳnh Trang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		371.845.279.358	332.395.999.613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.590.235.550	20.546.846.347
1. Tiền	111		10.590.235.550	20.546.846.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	225.056.848.747	116.212.643.459
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		225.056.848.747	116.212.643.459
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.416.004.901	194.274.316.752
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	104.434.818.702	124.558.429.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	830.967.722	1.069.317.543
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	2.000.000.000	4.300.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	21.507.848.148	64.956.021.915
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(357.629.671)	(609.452.439)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	6.854.461.847	896.392.784
1. Hàng tồn kho	141		6.854.461.847	896.392.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		927.728.313	465.800.271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	803.306.078	345.873.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.806.409	62.923.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	93.615.827	57.003.564
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.755.509.900	112.614.182.784
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.801.738.224	51.447.472.980
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	2.500.000.000	500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	50.301.738.224	50.947.472.980
II. Tài sản cố định	220		10.105.453.403	4.594.119.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	5.413.216.095	4.262.393.733
- Nguyên giá	222		14.133.127.001	12.341.852.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.719.910.905)	(8.079.458.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	4.692.237.308	331.726.035
- Nguyên giá	228		4.780.511.265	400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.273.957)	(68.273.965)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	4.917.774.635	36.579.425.535
- Nguyên giá	231		4.917.774.635	36.579.425.535
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	8.326.998.894	14.804.342.907
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.326.998.893	4.804.415.237
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	9.999.927.670
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.603.544.744	5.188.821.594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.203.768.936	1.462.463.266
2. Lợi thế thương mại	269	5.13	399.775.808	3.726.358.328
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		449.600.789.258	445.010.182.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.148.111.893	204.822.403.704
I. Nợ ngắn hạn	310		177.907.103.818	203.042.957.795
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	66.412.231.129	77.180.903.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	9.913.764.338	6.989.504.226
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	14.571.904.256	13.742.479.238
4. Phải trả người lao động	314		2.034.419.678	1.907.688.328
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	1.046.816.035	56.284.216
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	583.860.231	1.072.155.310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	83.344.108.151	102.093.942.782
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.241.008.074	1.779.445.909
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	2.241.008.074	1.779.445.909
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269.452.677.364	240.187.778.693
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	269.452.677.364	240.187.778.693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		198.890.980.000	180.003.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		198.890.980.000	180.003.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		586.079.683	840.620.701
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.205.806.097	48.597.679.443
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.212.287.093	8.586.891.756
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.993.519.003	40.010.787.687
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.734.871.585	10.711.208.549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		449.600.789.258	445.010.182.397

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




NGUYỄN THỊ HÒI

NGUYỄN THỊ HÒI



BẠCH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	585.931.386.815	454.895.244.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.201.476.500	3.001.962.593
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		584.729.910.315	451.893.281.504
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	513.812.453.495	374.428.155.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.917.456.821	77.465.126.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	24.048.377.143	15.578.652.444
7. Chi phí tài chính	22	6.5	4.498.613.330	2.122.323.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.912.112.848	2.048.595.373
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(163.760.875)	(38.584.763)
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	17.410.517.988	14.569.654.997
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	20.969.249.968	23.777.259.570
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.923.691.803	52.535.956.208
12. Thu nhập khác	31	6.7	1.288.507.839	1.085.083.094
13. Chi phí khác	32	6.7	2.635.523.918	1.001.149.752
14. Lợi nhuận khác	40		(1.347.016.079)	83.933.342
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.576.675.724	52.619.889.550
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	11.441.615.156	12.181.659.842
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	469.279.118	920.481.795
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.665.781.450	39.517.747.913
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		36.970.669.636	39.945.982.455
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		1.695.111.814	(428.234.542)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.993	2.219
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.993	2.219

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÒI



NGUYỄN THỊ HÒI

Giám đốc



BẠCH DUƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2021		Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.576.675.724		52.619.889.550
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.160.621.286		5.263.245.300
- Các khoản dự phòng	03	(251.822.768)		57.429.620
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(292.045.339)		(610.237.751)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.454.411.398)		(17.114.953.699)
- Chi phí lãi vay	06	3.912.112.848		2.048.595.373
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-		-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	30.651.130.353		42.263.968.393
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	67.849.721.863		(76.688.917.797)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.958.069.062)		(896.392.784)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.610.810.352)		50.114.955.244
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	518.486.967		3.774.031.832
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.865.296.813)		(1.556.036.096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.682.401.127)		(11.552.694.247)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.902.761.829		5.458.914.545
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.005.692.613)		(28.075.329.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	34.546.089.308		15.273.645.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(698.524.976.353)		(577.264.778.495)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	599.556.637.843		429.473.139.762
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)		(3.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.342.321.204		17.085.073.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.085.620.611)		(146.508.249.569)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	948.000.000		71.594.230.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	384.474.780.045		281.662.307.936
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(403.224.614.676)		(208.030.274.810)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.974.781.000)		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.776.615.631)		145.226.263.126
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(9.959.474.413)		4.176.928.102
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.546.846.347		16.331.264.620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.863.615		38.653.625
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.590.235.550		20.546.846.347

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÒI



NGUYỄN THỊ HÒI

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Clever Group (tiền thân là Công ty cổ phần Quảng cáo Thông Minh), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/08/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 19 ngày 16/09/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102850165 thay đổi lần thứ 19 ngày 16/09/2021 là 198.890.980.000 đồng (Một trăm chín mươi tám tỷ tám trăm chín mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu ADG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (Trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần số hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<i>Công ty liên kết</i>		(%)	(%)	
1. Công ty cổ phần Mạng Quảng cáo Thông Minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2. Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Việt Nam	38	38	Xuất bán phần mềm
3. Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Việt Nam	38	38	Quảng cáo
4. Công ty cổ phần TECHCEN	Việt Nam	29	29	Lập trình máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<i>Công ty con</i>		(%)	(%)	
1. Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2. Công ty cổ phần Review Thông Minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3. Công ty TNHH Quảng cáo Thông Minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4. Công ty TNHH ADOP Vietnam (i)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
5. Công ty cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6. Công ty cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
7. Công ty cổ phần Công nghệ quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hóa doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
8. Công ty cổ phần Trực tuyến Clever X	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công nghệ thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
9. Công ty cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính
10. Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Việt Nam	95	95	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

(i) Từ thời điểm 30/09/2021, Công ty TNHH ADOP Vietnam trở thành công ty liên kết của Công ty do chấm dứt thỏa thuận giữa Công ty cổ phần CLEVER GROUP và ADOP INC về việc chuyển toàn bộ quyền biểu quyết của ADOP INC (tương ứng tỷ lệ sở hữu 60%) cho CLEVER GROUP tại Công ty TNHH ADOP Vietnam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**Đơn vị trực thuộc:

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2021. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất, lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính chuyển đổi

Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty PT CLEVER ADS được lập bằng Rupiah Indonesia (IDR) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng Citibank nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

010
CÔNG
TN
KIỂM
PA VI
CHI N
MIÊN
THO HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 02 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
Máy móc, thiết bị	04 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm và giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ tương ứng với thời gian trả trước, phí sử dụng đường bộ và giá trị công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ trong thời gian từ 18 đến 36 tháng, chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian 24 đến 36 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

ĐIỀU
CÔNG
TỈNH
KIỂM T
:PA VI
CHI NH
MIỄN
PHỔ HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo và doanh thu bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

9179
TY
H
OÀN
NAM
ÁNH
BẮC
HỘI-V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Doanh thu (Tiếp theo)*****Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại. Chiết khấu thương mại là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và giá vốn bất động sản đã bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; các chi phí môi giới bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm tài chính.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính.

Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh quảng cáo và bán bất động sản đầu tư và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam (do doanh thu của công ty con ở nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ) nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1-010
CÔNG
TINH
KIỂM
TRA VIỆC
CHI NH
MIỄN
PHÓ HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	417.135.061	44.577.184
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.173.100.489	20.502.269.163
Tổng	10.590.235.550	20.546.846.347

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	225.056.848.747	225.056.848.747	116.212.643.459	116.212.643.459
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.334.087.538	5.334.087.538	1.499.058.746	1.499.058.746
- Trái phiếu (i)	194.122.761.209	194.122.761.209	114.713.584.713	114.713.584.713
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	14.000.000.000	14.000.000.000	102.500.000.000	102.500.000.000
<i>Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2</i>	-	-	4.150.000.000	4.150.000.000
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn Đất Xanh</i>	-	-	1.963.584.713	1.963.584.713
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng Phú Thượng</i>	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Công ty cổ phần Hưng Thịnh Land</i>	-	-	5.100.000.000	5.100.000.000
<i>Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam</i>	60.882.761.209	60.882.761.209	-	-
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An</i>	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
<i>Công ty cổ phần Bông Sen</i>	89.790.000.000	89.790.000.000	-	-
<i>Công ty CP Đầu tư và PT thủy điện ĐăkPsi</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
<i>Công ty cổ phần BB Sunrise Power</i>	2.450.000.000	2.450.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác (ii)	25.600.000.000	25.600.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	9.999.927.670	9.999.927.670
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	9.999.927.670	9.999.927.670
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Tổng	225.056.848.747	225.056.848.747	126.212.571.129	126.212.571.129

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ còn lại dưới 12 tháng với lãi suất đầu tư từ 6% - 9,1%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được chuyển nhượng cho các công ty chứng khoán tại ngày tất toán khoản đầu tư.

(ii): Khoản đầu tư khác là khoản vốn đầu tư theo hợp đồng mỗi giới trái phiếu giữa Công ty, các công ty con với Công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt với lãi suất đầu tư từ 8% - 8,2%/năm tại ngày tất toán khoản đầu tư.

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	DP	GTHL (i)	Dự phòng
Công ty cổ phần Mạng quảng cáo thông minh	1.473.885.018	-	-	1.717.415.237	-
Công ty cổ phần CMetric	-	-	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH ADOP Vietnam	2.095.618.085	-	-	-	-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	1.779.118.691	-	-	-	-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	2.432.083.863	-	-	-	-
Công ty cổ phần TECHCEN	546.293.237	-	-	-	-
Công ty cổ phần OMG Radio	-	-	-	87.000.000	-
Tổng	8.326.998.893	-	-	4.804.415.237	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

91791
TY
IH
TOÁN
TAM
IẢNH
BẮC
VỚI - VIỆC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
CleverAds Philippines Corporation	6.171.841.545	5.758.974.626
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	149.999.823	411.086.279
Công ty cổ phần Giải trí và Thể thao điện tử Việt Nam	1.661.322.604	5.971.358.122
Revu Corporation Inc	-	3.850.000.000
Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	3.898.546.044	3.529.685.537
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	6.407.330.514	3.021.216.000
Công ty cổ phần TIKI	57.799.018.658	71.709.359.152
Tổng công ty hàng không Việt Nam	2.183.400.000	
Công ty TNHH MERAP TRADING	1.229.670.099	150.796.250
Công ty TNHH Nha khoa Kim	1.153.494.054	
Các khách hàng khác	23.780.195.361	30.155.953.767
Tổng	104.434.818.702	124.558.429.733

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan 6.858.733.319 6.078.533.847
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần VCCorp	-	92.400.000
Công ty TNHH POS	154.440.000	-
Ông Đặng Trọng Toàn	360.000.000	360.000.000
Công ty CP KD TM và truyền thông thời đại mới	22.698.500	-
Công ty CP Chim sẻ đi nắng Studio	61.600.000	-
Công ty TNHH Giải Trí số IM Việt Nam	121.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	111.229.222	616.917.543
Tổng	830.967.722	1.069.317.543

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.000.000.000	4.300.000.000
Công ty cổ phần Phát triển Phú Mỹ (i)	1.500.000.000	-
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500.000.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	-	4.300.000.000
Dài hạn	2.500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	-	500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiến thương mại (ii)	2.500.000.000	-
Tổng	4.500.000.000	4.800.000.000

Trong đó:

Số dư các khoản cho vay với bên liên quan - -
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.5 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)**

(i): Khoản cho vay được đảm bảo bằng các bất động sản, khoản cho vay có thời hạn trong 12 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay khoảng 10,35%/năm.

(ii): Khoản cho vay được đảm bảo bằng các bất động sản, khoản vay có thời hạn trong 18 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay khoảng 9,9%/năm.

5.6 Các khoản phải thu khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	21.507.848.148	64.956.021.915
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	18.124.695.084	61.178.230.142
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	422.548.474	2.028.649.409
- Lãi dự thu trái phiếu	2.685.317.805	1.620.486.363
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	220.676.027	-
- Phải thu khác	54.610.758	128.656.001
Dài hạn	50.301.738.224	50.947.472.980
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	50.210.000.000	50.210.000.000
- Phải thu dài hạn khác	91.738.224	737.472.980
Cộng	71.809.586.372	115.903.494.895

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/12/2021 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 5.17 và các khoản đặt cọc thuê văn phòng; ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Chi tiết như sau:

- Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 4.273.601.172 VND, lãi suất từ 4,8%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long.

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 8.091.328.183 VND, lãi suất 4,6 - 4,7%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.500.000.000 VND, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 3.405.882.749 VND, lãi suất 4,6 - 5,0%/năm cho hợp đồng cấp bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 686.472.980 VND.

- Các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với số tiền là 167.410.000 VND.

(ii) Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phân ánh trái phiếu dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5.17. Chi tiết bao gồm:

- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại 31/12/2021 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 8,1%/năm, kỳ hạn 10 năm.

- Trái phiếu mã số CTG208T2/02_119 với giá trị ghi sổ tại 31/12/2021 là 35.000.000.000 VND, lãi suất 6,9%/năm, kỳ hạn 8 năm.

- Trái phiếu mã số CTG1727T2/02_2634 với giá trị ghi sổ tại 31/12/2021 là 10.200.000.000 VND, lãi suất 6,9%/năm, kỳ hạn 10 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.7 Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	-	-	89.444.768	-
Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công trình Nghi dưỡng S.P.A	-	-	31.350.000	-
Công ty TNHH Khu du lịch Vịnh Thiên Đường	-	-	45.100.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41.454.545	-	41.454.545	-
Công ty TNHH GOGALA	49.745.079	-	50.913.079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53.745.958	-	53.745.958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	66.734.809	-	66.734.809	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145.949.280	-	195.949.280	-
Các đối tượng khác	-	-	34.760.000	-
Tổng	357.629.671	-	609.452.439	-

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	6.854.461.847	-	896.392.784	-
Cộng	6.854.461.847	-	896.392.784	-

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	803.306.078	-	345.873.100	-
- Chi phí thuê văn phòng	470.510.685	-	89.865.188	-
- Chi phí bảo hiểm thân vỏ	-	-	6.388.667	-
- Phí sử dụng đường bộ	2.877.500	-	-	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	285.117.893	-	57.812.553	-
- Chi phí trả trước khác	44.800.000	-	191.806.692	-
Dài hạn	1.203.768.936	-	1.462.463.266	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	773.414.971	-	1.396.081.691	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	430.353.965	-	66.381.576	-
Cộng	2.007.075.014	-	1.808.336.366	-

91791
 TY
 IH
 TOÁN
 TÀI
 CHÍNH
 HÀ
 NỘI - VIỆT
 NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	11.815.557.181	336.593.455	189.701.819	12.341.852.455
Mua trong năm	2.402.547.273	-	-	2.402.547.273
Thanh lý, nhượng bán	(611.272.727)	-	-	(611.272.727)
Tại ngày 31/12/2021	13.606.831.727	336.593.455	189.701.819	14.133.127.001
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	7.586.933.654	332.580.104	159.944.964	8.079.458.722
Khấu hao trong năm	1.103.446.816	17.641.334	19.533.144	1.140.621.294
Tăng khác	5.873.014	-	-	5.873.014
Thanh lý, nhượng bán	(492.414.142)	-	-	(492.414.142)
Giảm khác	-	(13.627.983)	-	(13.627.983)
Tại ngày 31/12/2021	8.203.839.342	336.593.455	179.478.108	8.719.910.905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	4.228.623.527	4.013.351	29.756.855	4.262.393.733
Tại ngày 31/12/2021	5.402.992.385	-	10.223.711	5.413.216.095

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 4.354.845.182 VND (ngày 31/12/2020: 3.693.908.818 VND).

5.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	-	400.000.000	-	400.000.000
Mua trong năm	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	4.380.511.265	400.000.000	-	4.780.511.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	-	68.273.965	-	68.273.965
Khấu hao trong năm	-	19.999.992	-	19.999.992
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	88.273.957	-	88.273.957
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	-	331.726.035	-	331.726.035
Tại ngày 31/12/2021	4.380.511.265	311.726.043	-	4.692.237.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.12 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	36.579.425.535	-	(31.661.650.900)	4.917.774.635
Nhà và quyền sử dụng đất	36.579.425.535	-	(31.661.650.900)	4.917.774.635
TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	36.579.425.535	-	(31.661.650.900)	4.917.774.635
Nhà và quyền sử dụng đất	36.579.425.535	-	(31.661.650.900)	4.917.774.635

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là sản văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

5.13 Lợi thế thương mại

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	7.578.987.600
Tăng trong năm	685.329.956
Tại ngày 31/12/2021	8.264.317.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	3.852.629.272
Khấu hao trong năm	4.011.912.476
Tại ngày 31/12/2021	7.864.541.748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	3.726.358.328
Tại ngày 31/12/2021	399.775.808

010
CÔNG
TNI
KIỂM
PA VIE
CHI NI
MIÊN
THO HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Châu Á Tiêu Điểm	-	-	110.000.000	110.000.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại TIKI	490.412.579	490.412.579	-	-
Face Book Ireland Limited	17.117.208.494	17.117.208.494	21.788.812.002	21.788.812.002
Google Ireland Ltd	45.921.399.951	45.921.399.951	51.113.898.098	51.113.898.098
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	2.883.210.105	2.883.210.105	4.168.193.595	4.168.193.595
Tổng	66.412.231.129	66.412.231.129	77.180.903.695	77.180.903.695

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam	515.000.000	515.000.000	-	-
Công ty CP BERJAYA - Bờ Biển Dài	569.885.800	569.885.800	-	-
Trường Đại học Gia Định	400.000.000	400.000.000	-	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	476.176.000	476.176.000	-	-
Công ty CP Chứng khoán PINETREE	244.420.000	244.420.000	-	-
Công ty TNHH BEYOND SUPREME 168	344.706.976	344.706.976	-	-
Công ty TNHH US BEAUTY	363.000.000	363.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	192.752.660	192.752.660	340.437.928	340.437.928
Các khách hàng khác	6.807.822.902	6.807.822.902	6.649.066.298	6.649.066.298
Tổng	9.913.764.338	9.913.764.338	6.989.504.226	6.989.504.226

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã nộp trong năm (VND)	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.369.152.682	28.102.799.188	(29.569.599.725)	5.902.352.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.539.471.994	11.441.615.156	(10.682.401.127)	6.298.686.023
Thuế thu nhập cá nhân	446.484.576	1.649.404.979	(1.492.941.136)	602.948.419
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	387.369.986	3.299.595.826	(1.919.048.143)	1.767.917.669
Tổng	13.742.479.238	44.493.415.149	(43.663.990.131)	14.571.904.256

5.17 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.003.564	57.003.564
Thuế thu nhập cá nhân	36.612.263	-
Tổng	93.615.827	57.003.564

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	1.046.816.035	-
Chi phí phải trả khác	-	56.284.216
Tổng	1.046.816.035	56.284.216

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	256.782.988	256.782.988	279.596.033	279.596.033
Bảo hiểm xã hội	1.691.743	1.691.743	-	-
Các khoản phải trả khác	325.385.500	325.385.500	792.559.277	792.559.277
Tổng	583.860.231	583.860.231	1.072.155.310	1.072.155.310

10/175
 TY
 IH
 TOÁN
 TNAME
 IANH
 BẮC
 NỘI-VN

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Địa chỉ: Tầng 3, nhà G1, tòa nhà Five Star số 02 Kim Giang, Thanh Xuân, HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.20 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021 (VND)		Trong năm		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	79.348.442.810	79.348.442.810	278.560.639.476	(296.233.965.849)	97.021.769.183	97.021.769.183
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (i)	79.348.442.810	79.348.442.810	278.560.639.476	(296.233.965.849)	97.021.769.183	97.021.769.183
Dư nợ tín dụng	3.995.665.341	3.995.665.341	93.128.865.502	(94.205.373.760)	5.072.173.599	5.072.173.599
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	3.493.488.079	3.493.488.079	86.789.017.331	(88.177.736.320)	4.882.207.068	4.882.207.068
Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iii)	502.177.262	502.177.262	6.339.848.171	(6.027.637.440)	189.966.531	189.966.531
Tổng	83.344.108.151	83.344.108.151	371.689.504.978	(390.439.339.609)	102.093.942.782	102.093.942.782

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long bao gồm 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 004/2020 - HĐCVHM/NHCT140 - CLEVERADS ký ngày 02/11/2020 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 02/11/2020. Khoản vay có thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 3,8%/năm.

- Hợp đồng tín dụng số 001/2021 - HĐCVHM/NHCT140 - CLEVERADS ký ngày 02/11/2021 với hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/10/2022. Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ cụ thể có thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 3,7%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 và CTG1727T2/02-2634 có giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2021 lần lượt là 5.010.000.000 VND và 10.200.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 005/2019/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ngày 17/01/2020 và số 010/2020/HĐBĐVNHC140 - CLEVERGROUP ngày 17/11/2020 giữa Ngân hàng và Công ty (Thuyết minh số 5.6).

+ Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 4.273.601.172 VND (Thuyết minh số 5.6).

+ Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba do ông Nguyễn Khánh Trình là chủ sở hữu.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2021-HĐCVTL/NHCT140-CLEVER ký ngày 25/06/2021 với số tiền là 35.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 5,6%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam mã số CTG2028T2 /02-119 theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 08/2020/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ký ngày 24/9/2020 giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị ghi sổ của khoản trái phiếu này tại ngày 31/12/2021 là 35.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6).



CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Địa chỉ: Tầng 3, nhà G1, tòa nhà Five Star số 02 Kim Giang, Thanh Xuân, HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.20 Vay và nợ thuê tài chính**

- (ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 5.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tiền gửi tại Ngân hàng này với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 8.091.328.183 VND (Thuyết minh số 5.6).
- (iii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 1.500.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6).

5.21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.241.008.074	1.779.445.909
Tổng	2.241.008.074	1.779.445.909

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Địa chỉ: Tầng 3, nhà G1, tòa nhà Five Star số 02 Kim Giang, Thanh Xuân, HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	74.000.000.000	-	10.350.789.466	956.660.240	43.003.477.919	128.310.927.625
Tăng vốn điều lệ	8.880.000.000	60.867.960.000	-	-	-	69.747.960.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	1.846.270.000	-	-	-	-	1.846.270.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	34.444.040.000	-	-	-	(34.444.040.000)	-
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	60.833.020.000	(60.833.020.000)	-	-	-	-
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	750.000.000	-	-	750.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	(383.991.347)	-	40.009.353.746	39.625.362.399
Giảm khác	-	-	(5.589.570)	-	28.887.778	23.298.208
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(116.039.539)	-	(116.039.539)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	180.003.330.000	34.940.000	10.711.208.549	840.620.701	48.597.679.443	240.187.778.693
Phát hành cổ phiếu ESOP (*)	888.000.000	-	-	-	-	888.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	17.999.650.000	-	-	-	(17.999.650.000)	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	1.695.111.814	-	36.970.669.636	38.665.781.450
Tăng /giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	(671.448.778)	-	-	(671.448.778)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(9.000.166.500)	(9.000.166.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(362.726.482)	(362.726.482)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(254.541.018)	-	(254.541.018)
Số dư cuối năm nay	198.890.980.000	34.940.000	11.734.871.585	586.079.683	58.205.806.097	269.452.677.364

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-DH ngày 22/05/2021. Số vốn tăng thêm là dưới hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số vốn tăng thêm là 17.999.650.000 đồng và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số vốn tăng thêm là 888.000.000 đồng hoàn thành vào ngày 16/9/2021. Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận phát hành thêm theo Công văn số 4870/UBCK - QLCB ngày 25/08/2021 là 1.799.965 cổ phiếu và Công văn số 5150/UBCK - QLCB ngày 08/09/2021 là 88.800 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trình	53.154.280.000	47.885.710.000
Ông Dư Khắc Châu	1.784.350.000	1.603.960.000
YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD (tên mới là FSN Asia Private Ltd)	79.639.470.000	72.399.520.000
Cyber Agent Capital, Inc	-	1.206.760.000
Các cổ đông khác	64.312.880.000	56.907.380.000
Tổng	198.890.980.000	180.003.330.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180.003.330.000	74.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.887.650.000	106.003.330.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	198.890.980.000	180.003.330.000

Cổ tức:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-DH ngày 22/05/2021, phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau:

+ Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% tương ứng với số tiền là 9.000.166.500 đồng

+ Chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 17.999.650.000 đồng (số theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông là 18.000.333.000 đồng nhưng thực tế là 17.999.650.000 đồng chênh 683.000 đồng do hủy các cổ phiếu lẻ khi chia cổ tức).

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.889.098	18.000.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.889.098	18.000.333
Cổ phiếu phổ thông	19.889.098	18.000.333
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.889.098	18.000.333
Cổ phiếu phổ thông	19.889.098	18.000.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

5.23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Tài sản thuê ngoài**

	31/12/2021	01/01/2021
Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	3.066.345.296	2.995.081.200
Trên 01 năm đến 05 năm	4.976.111.159	12.981.782.400
Tổng	8.042.456.455	15.976.863.600
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	31/12/2021 66.869,86	01/01/2021 34.675,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	15.273.645.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	551.507.012.222	439.621.598.642
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	34.424.374.593	-
Tổng	585.931.386.815	454.895.244.097
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	7.383.809.651	7.331.708.783

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	1.201.476.500	3.001.962.593
Tổng	1.201.476.500	3.001.962.593

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	14.193.965.568
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	482.150.802.595	360.234.189.469
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	31.661.650.900	-
Tổng	513.812.453.495	374.428.155.037

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	21.951.924.954	14.887.881.378
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.948.827.285	690.771.066
Doanh thu hoạt động tài chính khác	147.624.904	-
Tổng	24.048.377.143	15.578.652.444

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	3.912.112.848	2.048.595.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá	582.040.482	73.728.000
Chi phí tài chính khác	4.460.000	-
Tổng	4.498.613.330	2.122.323.373

N. 01
 CÔNG
 T. N
 KIỂM
 CPA VI
 CHI
 MIẾ
 PHỔ H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.174.618.648	7.742.104.192
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.412.347.049	1.631.252.164
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	4.766.788.778	5.352.353.134
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(251.822.768)	18.194.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.015.222.863	8.958.414.553
Chi phí khác bằng tiền	852.095.398	74.941.384
Tổng	20.969.249.968	23.777.259.570
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	16.630.061.019	13.249.161.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	766.054.339	1.301.274.159
Chi phí khác bằng tiền	14.402.630	19.219.082
Tổng	17.410.517.988	14.569.654.997

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	1.288.507.839	1.085.083.094
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	20.489.415	-
- Xử lý số dư công nợ	1.194.322.393	104.775.419
- Các khoản khác	73.696.031	980.307.675
Chi phí khác	2.635.523.918	1.001.149.752
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	385.744.992	-
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	115.521.455	-
- Chi ủng hộ, tài trợ	-	600.000.000
- Các khoản khác	2.134.257.471	401.149.752
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(1.347.016.079)	83.933.342

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.470.706.391	3.711.950.133
Chi phí nhân công	28.712.166.502	32.035.378.075
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	5.172.533.762	5.263.245.300
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(251.822.768)	18.194.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.134.040.111	369.503.583.804
Chi phí khác bằng tiền	1.161.970.209	1.410.209.548
Tổng	491.399.594.207	411.942.561.003

1917
 G TY
 JHH
 TOÁN
 ETNAM
 NHANH
 N BẮC
 NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.455.562.912	12.181.659.842
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH kỳ này	(13.947.756)	-
Tổng	11.441.615.156	12.181.659.842

6.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	469.279.118	920.481.795
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.346.395.591	4.602.408.975
Tổng	469.279.118	920.481.795

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.970.669.636	39.945.982.455
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.970.669.636	39.945.982.455
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.554.026	18.000.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.993	2.219

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các khoản cam kết****Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 520 m² văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 12/09/2020.
- Tiền thuê 407,5 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018.
- Tiền thuê 80,24 m² văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132 - 136 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22/05/2020.
- Tiền thuê 108 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018.

Cam kết vốn

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2021, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam (*)	Công ty con/Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ LAZI	Công ty liên kết
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
CleverAds Philippines Corporation	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

(*): Từ thời điểm 30/09/2021, Công ty TNHH ADOP Vietnam trở thành công ty liên kết của Công ty do chấm dứt thỏa thuận giữa Công ty cổ phần CLEVER GROUP và ADOP INC về việc chuyển toàn bộ quyền biểu quyết của ADOP INC (tương ứng tỷ lệ sở hữu 60%) cho CLEVER GROUP tại Công ty TNHH ADOP Vietnam.

a. Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng hóa dịch vụ				
CleverAds Philippines Corporation	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	4.400.221.972	6.078.256.250
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	1.833.951.235	1.253.452.533
Công ty TNHH ADOP Vietnam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	44.578.182	-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.747.020	-
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	14.434.171	-
Công ty TNHH VKIDS VN	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.083.877.071	-
Tổng			7.383.809.651	7.331.708.783
Mua hàng hóa dịch vụ				
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Mua dịch vụ	50.000.000	1.869.000
Công ty TNHH ADOP Vietnam	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	4.724.592	-
Tổng			54.724.592	1.869.000
Cho vay				
Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	19.350.000.000	-
Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch HĐQT	Thu hồi tiền cho vay	19.350.000.000	-
Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	573.467.082	-
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cho vay	-	500.000.000
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Thu hồi tiền cho vay	-	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Số dư với các bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		6.858.733.319	6.078.533.847
CleverAds Philippines Corporation	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	6.171.841.545	5.758.974.626
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	202.204.962	319.559.221
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	2.258.443	-
Công ty TNHH VKIDS VN	Công ty liên kết	482.428.369	-
Khách hàng trả tiền trước		82.162.193	-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	82.162.193	-

7.3 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	KD quảng cáo	Bán BĐS đầu tư	Đầu tư tài chính	Tổng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	550.305.535.722	34.424.374.593	-	584.729.910.315
Tổng doanh thu thuần	550.305.535.722	34.424.374.593	-	584.729.910.315
Chi phí kinh doanh	520.530.570.551	31.661.650.900	-	552.192.221.451
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	482.150.802.595	31.661.650.900	-	513.812.453.495
- Chi phí bán hàng	17.410.517.988	-	-	17.410.517.988
- Chi phí QLDN	20.969.249.968	-	-	20.969.249.968
Kết quả HĐKD	29.774.965.172	2.762.723.693	-	32.537.688.865
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	19.386.002.938	19.386.002.938
- Lợi nhuận khác	-	-	(1.347.016.079)	(1.347.016.079)
- LN/(lỗ) trước thuế	29.774.965.172	2.762.723.693	18.038.986.858	50.576.675.723
Chỉ tiêu	KD quảng cáo	Bán BĐS đầu tư	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.590.235.550	-	-	10.590.235.550
Các khoản đầu tư tài chính	8.326.998.893	-	225.056.848.747	233.383.847.640
Các khoản phải thu	181.217.743.125	-	-	181.217.743.125
Hàng tồn kho	6.854.461.847	-	-	6.854.461.847
Tài sản khác	2.131.497.249	-	-	2.131.497.249
Tài sản cố định	10.105.453.403	-	-	10.105.453.403
Bất động sản đầu tư	4.917.774.635	-	-	4.917.774.635
Lợi thế thương mại	399.775.808	-	-	399.775.808
Tổng tài sản	224.543.940.510	-	225.056.848.747	449.600.789.257
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	177.907.103.818	-	-	177.907.103.818
Nợ dài hạn	2.241.008.074	-	-	2.241.008.074
Tổng nợ phải trả	180.148.111.893	-	-	180.148.111.893

0197
 IG T
 JHH
 A TOÁ
 IETNI
 NHAN
 N BÀ
 3 NƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 11/2/2022, Công ty đã có Nghị quyết số 05/2022/NQ/HĐQT.ADG của Hội đồng quản trị về việc đầu tư vào công ty con với các nội dung sau: Góp thêm vốn vào Công ty cổ phần REVIEW Thông Minh bằng hình thức nhận cổ tức bằng cổ phiếu 805.000 cổ phần tương ứng 8.050.000.000 đồng và mua thêm cổ phần phát hành của các cổ đông hiện hữu với số cổ phiếu là 245.000 cổ phần tương ứng 2.450.000.000 đồng; Góp vốn thành lập công ty con là Công ty cổ phần Thương mại điện tử OJO với số vốn góp là 450.000.000 đồng và sở hữu 90% vốn điều lệ tại công ty con nêu trên.

Xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HỜI

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HỜI

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

